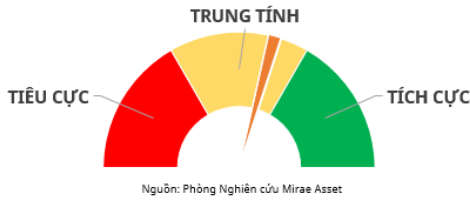


30 Tháng Sáu 2022

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,197.60	-1.68	-7.36	-14.98
HNX	277.68	-1.65	-12.06	-14.11
UPCOM	88.58	-0.34	-7.19	-1.85
MSCI EM	1,013.20	-1.64	-5.98	-26.29
NIKKEI	26,393.04	-1.54	-3.25	-8.33
HANG SENG	21,859.79	-0.62	2.08	-24.17
KOSPI	2,332.64	-1.91	-13.15	-29.24
FTSE	7,187.27	-1.71	-5.53	2.13
S&P 500	3,818.83	-0.07	-7.58	-11.14
NASDAQ	11,177.89	-0.03	-7.48	-22.93

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.04	2.01	15.60
SET INDEX	16.84	1.16	9.17
JCI INDEX	14.72	2.03	13.16
PCOMP INDEX	17.65	1.51	8.96

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.39	1	2	130
10 năm	3.24	0	11	104

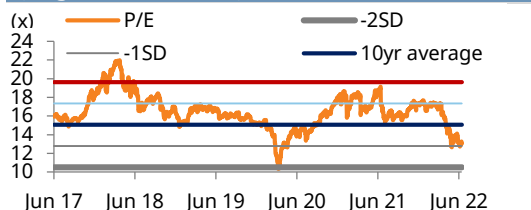
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,282	-0.12	-0.37	-1.18
US\$/KRW	1,299	0.05	-4.72	-13.29
US\$/JPY	136	0.18	-5.63	-18.51
US\$/EUR	0.96	-0.15	2.64	13.39
US\$/GBP	0.82	-0.28	3.68	13.81
US\$/SGD	1.39	0.22	-1.49	-3.25

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	445	569	936
HNX	43	67	123
UPCOM	30	48	72

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Nhận định thị trường

VN-Index mất mốc 1,200 điểm

Sau 2 phiên tăng điểm mạnh trước đó, áp lực bán mạnh đã khiến cho VN-Index quay đầu giảm hơn 20 điểm, và mất mốc 1,200 điểm. VN-Index chính thức dừng chân tại 1,197 điểm, tương ứng với mức giảm hơn 1,6% so với phiên trước đó. Thanh khoản khớp lệnh giảm mạnh với mức gần 10% đạt 471 triệu đơn vị trong phiên và giá trị đạt hơn 10,245 tỷ đồng.

Nhiều mã cổ phiếu bất ngờ giảm mạnh về mức sàn như PHR, BCG, C47. Cùng chiều, nhóm cổ phiếu đầu cơ bất ngờ quay đầu giảm và đóng cửa sàn sau nhiều phiên tăng trần trước đó như ITA, ROS, HQC, BII.

Khối ngoại mua ròng nhẹ với tổng giá trị đạt hơn 8 tỷ đồng trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, ở chiều mua ròng HDG và STB được mua ròng mạnh với giá trị lần lượt là 49,5 tỷ và 44,5 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, MWG bị bán ròng mạnh với tổng giá trị lần lượt hơn 46,1 tỷ và VNM gần 32 tỷ.

Giảm điểm mạnh nhưng thanh khoản thấp khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index tiếp tục được giữ ở mức +2 điểm, tương ứng mức đánh giá TRUNG TÍNH. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 13,0x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (30/06/2022)	Kháng cự 1	1.260
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	1.310
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.160
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.100

VN-Index mất mốc 1,200 điểm tuy nhiên áp lực bán không mạnh

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

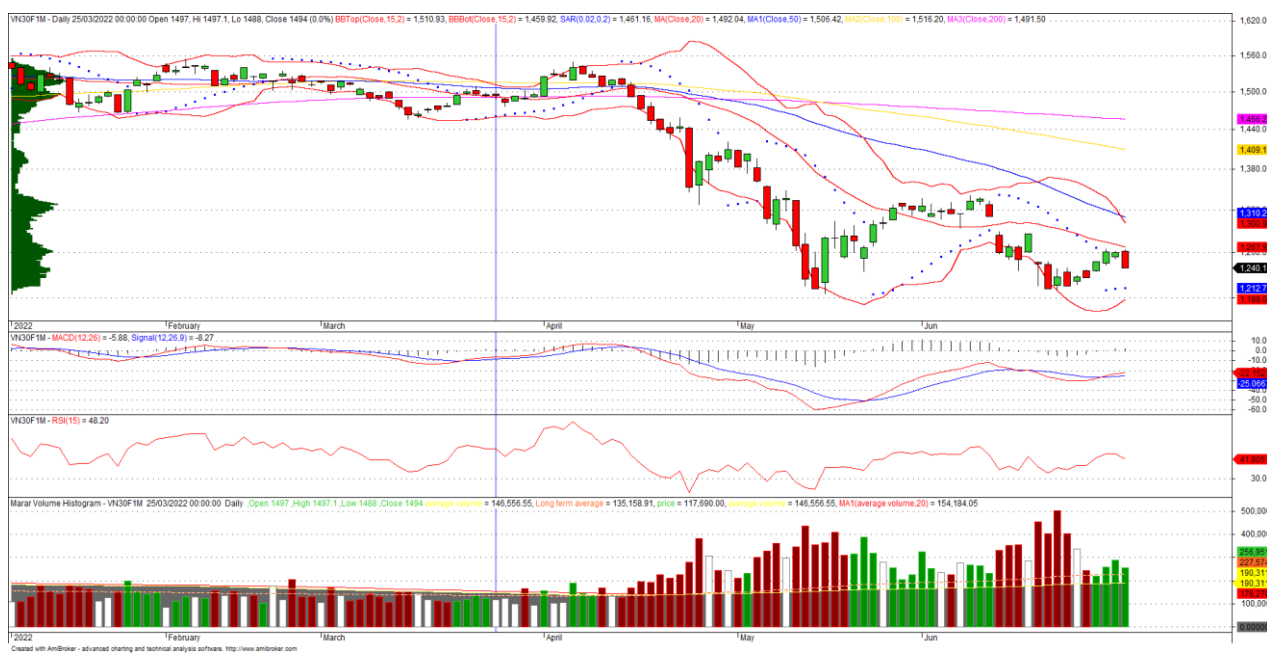
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (29/06/2022)	1.240	Kháng cự 1 1.280
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.330
VN30 - đóng cửa	1.248	Hỗ trợ 1 1.200
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-8.82	Hỗ trợ 2 1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	2	TRUNG TÍNH

VN30F1M quay đầu giảm điểm và đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
----	-------	--------------	--------------	-----------------------	------------------------	---------------------

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
GEG	24.5	2,866,665	5	KHẢ QUAN	7,887	22.4	2.2	70
FLC	5.75	8,408,270	5	KHẢ QUAN	4,082	#N/A N/A	0.5	48
SBT	18.65	2,589,810	5	KHẢ QUAN	11,734	16.3	1.4	48
STB	21.5	14,448,335	4	KHẢ QUAN	40,532	10.3	1.1	311
DIG	35.4	8,333,560	4	KHẢ QUAN	17,696	16.8	2.4	295
VNM	72.2	2,099,995	4	KHẢ QUAN	150,895	16.4	4.7	152
PNJ	128.5	1,136,400	4	KHẢ QUAN	31,144	23.6	3.9	146
CTG	26.15	3,871,620	4	KHẢ QUAN	125,670	10.2	1.3	101
LPB	13.05	7,527,820	4	KHẢ QUAN	19,622	5.9	1.0	98
SHB	13.5	6,454,855	4	KHẢ QUAN	36,003	5.6	1.0	87
NLG	35.8	2,307,210	4	KHẢ QUAN	13,709	18.8	1.6	83
HCM	20.2	3,995,785	4	KHẢ QUAN	9,236	7.7	1.2	81
TPB	27.15	2,463,735	4	KHẢ QUAN	42,945	8.2	1.6	67
HDC	37	1,339,275	4	KHẢ QUAN	3,999	12.0	2.6	50
VIB	21.5	1,914,270	4	KHẢ QUAN	45,315	6.7	1.7	41
BID	33.5	1,203,425	4	KHẢ QUAN	169,461	14.8	2.0	40
SCR	9.09	4,091,455	4	KHẢ QUAN	3,330	15.9	0.7	37
HPG	22.3	22,899,196	2	TRUNG TÍNH	129,670	3.9	1.3	511
VND	17.4	19,523,216	2	TRUNG TÍNH	21,190	5.0	1.3	340
SSI	18.8	15,807,685	2	TRUNG TÍNH	28,015	6.6	1.3	297
VPB	29	9,532,380	2	TRUNG TÍNH	128,919	7.5	1.5	276
MBB	24.2	8,840,270	2	TRUNG TÍNH	91,435	6.7	1.4	214
DXG	19.5	9,728,620	2	TRUNG TÍNH	11,847	13.0	1.3	190
TCB	35.55	4,887,835	2	TRUNG TÍNH	124,813	6.5	1.3	174
NKG	17.8	7,604,900	2	TRUNG TÍNH	4,686	1.8	0.8	135
KBC	32.7	3,108,560	2	TRUNG TÍNH	25,101	37.8	1.7	102
IDC	50.3	2,020,140	2	TRUNG TÍNH	16,599	25.3	4.0	102
PDR	51.8	1,907,930	2	TRUNG TÍNH	34,791	18.7	4.8	99
HAG	8.32	11,323,580	2	TRUNG TÍNH	7,716	15.1	1.7	94
KDC	64.9	1,180,820	2	TRUNG TÍNH	16,330	26.6	2.5	77
CII	15.85	4,084,175	2	TRUNG TÍNH	3,998	12.5	0.7	65
VPI	63	1,009,565	2	TRUNG TÍNH	13,860	34.2	4.5	64
ACB	24	2,625,510	2	TRUNG TÍNH	81,058	7.8	1.7	63
VCG	17.5	3,371,725	2	TRUNG TÍNH	8,503	10.1	1.3	59
DBC	19.6	2,120,780	2	TRUNG TÍNH	4,743	10.0	1.0	42

PET	37.6	983,480	2	TRUNG TÍNH	3,378	11.8	1.8	37
NVL	74.8	2,870,680	0	TRUNG TÍNH	145,259	34.4	4.0	215
VHC	93.5	2,246,085	0	TRUNG TÍNH	17,146	11.2	2.7	210
GMD	52	3,233,215	0	TRUNG TÍNH	15,672	23.1	2.4	168
HAH	72.5	2,196,230	0	TRUNG TÍNH	4,951	9.0	3.0	159
VCI	33.05	4,280,765	0	TRUNG TÍNH	11,072	6.8	1.5	141
HSG	16.1	8,327,580	0	TRUNG TÍNH	7,945	2.2	0.7	134
HDG	56.5	2,247,605	0	TRUNG TÍNH	11,517	10.9	2.5	127
TNG	30.8	4,020,980	0	TRUNG TÍNH	3,084	11.4	2.1	124
CEO	26.3	4,529,965	0	TRUNG TÍNH	6,768	46.1	2.2	119
MSN	112	992,340	0	TRUNG TÍNH	159,457	15.9	5.8	111
SHS	13.6	7,830,320	0	TRUNG TÍNH	4,944	4.4	1.0	106
HUT	25	3,981,820	0	TRUNG TÍNH	8,716	47.6	2.2	100
PVT	20.2	3,899,895	0	TRUNG TÍNH	6,538	9.7	1.2	79
BCG	14.1	5,296,075	0	TRUNG TÍNH	7,097	6.4	1.1	75
VIX	8.95	6,534,710	0	TRUNG TÍNH	4,915	4.4	0.8	58
HDB	24	1,953,130	0	TRUNG TÍNH	48,293	7.5	1.5	47
TCH	10.7	4,233,060	0	TRUNG TÍNH	7,150	13.9	0.8	45
PLX	40.3	1,024,420	0	TRUNG TÍNH	51,205	20.7	2.0	41
GVR	22.55	1,814,005	0	TRUNG TÍNH	90,200	20.5	1.8	41
VSC	41.65	909,600	0	TRUNG TÍNH	5,051	12.5	1.8	38
GIL	56	661,405	0	TRUNG TÍNH	3,360	6.3	1.4	37
VGT	18	1,986,785	0	TRUNG TÍNH	9,050	11.5	1.3	36
ORS	14.75	2,376,785	0	TRUNG TÍNH	2,950	#N/A N/A	1.2	35
LCG	9.8	3,565,305	0	TRUNG TÍNH	1,690	8.6	0.7	35
SZC	45	761,230	0	TRUNG TÍNH	4,500	16.3	3.2	34
BSR	28.4	20,672,124	-2	TRUNG TÍNH	88,364	13.5	2.4	587
GEX	19.55	10,916,200	-2	TRUNG TÍNH	16,647	14.5	1.3	213
MWG	71.5	2,980,650	-2	TRUNG TÍNH	104,655	20.3	4.7	213
FPT	86.2	2,247,265	-2	TRUNG TÍNH	94,564	20.1	4.9	194
GAS	115.5	1,662,795	-2	TRUNG TÍNH	221,061	22.6	4.1	192
FRT	91.2	1,617,655	-2	TRUNG TÍNH	10,805	18.7	5.9	148
REE	86.2	1,662,140	-2	TRUNG TÍNH	30,636	14.4	2.2	143
VJC	130	672,320	-2	TRUNG TÍNH	70,409	359.7	4.1	87
VGC	52.6	1,660,285	-2	TRUNG TÍNH	23,583	14.3	3.0	87
HBC	16.65	4,941,045	-2	TRUNG TÍNH	4,090	37.2	1.1	82
NT2	24.8	3,284,080	-2	TRUNG TÍNH	7,139	12.8	1.6	81
BVH	52.5	1,545,975	-2	TRUNG TÍNH	38,972	20.8	1.8	81
ASM	15	5,112,665	-2	TRUNG TÍNH	5,048	7.3	1.0	77
VRE	28.55	1,838,320	-2	TRUNG TÍNH	64,875	71.2	2.1	52
AAA	11.3	4,071,370	-2	TRUNG TÍNH	3,689	11.5	0.8	46
KSB	24.6	1,586,115	-2	TRUNG TÍNH	1,877	8.7	1.0	39
PHR	65	567,415	-2	TRUNG TÍNH	8,807	12.8	2.7	37
DPG	48.7	652,820	-2	TRUNG TÍNH	3,068	8.6	2.1	32
PVS	23.9	11,911,325	-4	TIÊU CỰC	11,423	17.0	1.0	285
DGC	116.5	2,176,880	-4	TIÊU CỰC	43,250	13.4	5.9	254
DPM	51	4,944,570	-4	TIÊU CỰC	19,958	3.9	1.6	252
DCM	32.8	7,012,410	-4	TIÊU CỰC	17,338	5.8	1.9	230

PC1	39.5	2,863,455	-4	TIÊU CỰC	9,289	12.2	1.9	113
IDI	21.3	4,317,955	-4	TIÊU CỰC	4,849	15.3	1.5	92
VCB	75.5	922,960	-4	TIÊU CỰC	353,992	15.4	3.0	70
MIG	24.05	1,919,660	-4	TIÊU CỰC	3,955	15.5	2.2	46
PAN	20.7	2,142,550	-4	TIÊU CỰC	4,324	12.3	1.0	44
CMX	16.95	2,177,425	-4	TIÊU CỰC	1,539	11.4	1.4	37
CSV	44.7	735,920	-4	TIÊU CỰC	1,976	7.4	1.6	33
HQC	3.86	8,333,095	-4	TIÊU CỰC	1,840	226.6	0.4	32
ANV	53	2,200,260	-5	TIÊU CỰC	6,738	24.8	2.7	117
ITA	7.63	9,409,325	-5	TIÊU CỰC	7,159	32.4	0.7	72
POW	13.6	24,336,810	-6	TIÊU CỰC	31,849	15.8	1.1	331
PVD	16.6	8,933,930	-6	TIÊU CỰC	8,389	147.1	0.6	148
VIC	73.5	1,771,145	-6	TIÊU CỰC	280,324	#N/A N/A	2.7	130
DGW	116	759,015	-6	TIÊU CỰC	10,509	13.5	5.2	88
CTR	62	636,455	-6	TIÊU CỰC	7,092	18.1	5.1	39
PVC	16.1	1,891,025	-6	TIÊU CỰC	805	372.6	1.1	30
VHM	62.1	2,883,440	-7	TIÊU CỰC	270,406	7.1	2.1	179

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Lạm phát 'hạ nhiệt' tại Đức

Chính sách trợ giá khí đốt, giảm giá vé các phương tiện giao thông công cộng và đà đi xuống của giá dầu đã giúp kéo giảm lạm phát tại Đức trong tháng 6. Ngày 29/6, Văn phòng Thống kê Liên bang (Destatis) thông báo: giá hàng hóa và dịch vụ trung bình tăng tại quốc gia này tăng 7,6% trong tháng 6 so với cùng kỳ năm 2021, giảm 0,3% từ mức 7,9% trong tháng 5. Nhiều chuyên gia phân tích dự báo lạm phát tháng 6 của Đức đạt 8%, trước khi những giải pháp hỗ trợ người tiêu dùng chính thức có hiệu lực. Cụ thể, giá năng lượng tăng 38%, giảm 0,3% so với trong tháng trước đó. Lĩnh vực dịch vụ tăng 2,1%, thấp hơn ngưỡng 2,9% trong tháng 5. Tuy nhiên, hàng tạp phẩm lại ghi nhận mức tăng cao hơn so với tháng trước. Ulrich Kater, Kinh tế trưởng tại DekaBank nhận định đà giảm của lạm phát sẽ không bền vững trong tương lai gần. Ông dự báo lạm phát tại Đức sẽ duy trì ở ngưỡng quanh 7% cho tới cuối năm nay. Nếu không xuất hiện thêm bất cứ "cú sốc" lớn nào, giá cả sẽ bắt đầu xu hướng giảm từ tháng 1/2023, vị chuyên gia này chia sẻ.

Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế tiêu thụ đặc biệt và VAT với xăng

Theo cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ Tài chính vừa đề xuất Thủ tướng phương án giảm thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đối với xăng và giảm thuế VAT đối với xăng dầu nhằm góp phần giảm giá các mặt hàng này, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Trước đó, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh thuế BVMT đối với nhóm xăng, dầu, mỡ nhờn xuống mức sàn trong khung thuế đến hết 31/12 năm nay. Dự kiến mức giảm đối với xăng dầu là 700-1.000 đồng/lít, tùy loại. Bộ Tài chính ước tính trường hợp Nghị quyết được ban hành trong tháng 7 và có hiệu lực từ ngày 1/8, ngân sách Nhà nước giảm thu (đã bao gồm cả phần giảm VAT) khoảng 7.000 tỷ đồng. Nếu tính cả phần ước giảm thu ngân sách Nhà nước theo Nghị quyết 18/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (khoảng 2.661 tỷ đồng/tháng), tổng thu ngân sách Nhà nước bình quân một tháng ước giảm khoảng 4.061 tỷ đồng/tháng và giảm khoảng 20.305 tỷ đồng cả năm.

VIX: Lợi nhuận 6 tháng đầu năm ước đạt 400 tỷ đồng

Chứng khoán VIX ([HoSE:VIX](#)) vừa tổ chức họp ĐHCĐ thường niên năm 2022 vào sáng 29/6. Năm nay, Chứng khoán VIX đặt mục tiêu lãi trước thuế giảm 9,6% so với thực hiện năm trước, còn 820 tỷ đồng. Về kế hoạch cổ tức năm 2022, Thành viên HĐQT Nguyễn Tuấn Dũng cho biết HĐQT sẽ trình ĐHCĐ phương án tổng thể, bao gồm cả cổ tức và cổ phiếu thưởng sau khi có kết quả kinh doanh cụ thể cả năm nay. Lý giải về việc đặt mục tiêu lợi nhuận đi lùi so với thực hiện năm trước trong khi đã thực hiện tăng vốn gấp hơn 2,5 lần, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Nguyễn Thị Tuyết chia sẻ kế hoạch được đặt ra dựa trên ước tính lợi nhuận và diễn biến thực tế của thị trường chứng khoán 6 tháng đầu năm cũng như triển vọng thị trường 6 tháng cuối năm. HĐQT đặt ra kế hoạch lợi nhuận thận trọng để đảm bảo được mục tiêu đề ra. Đây là kế hoạch phù hợp với tình hình thị trường chứng khoán hiện nay. Về kết quả kinh

doanh 6 tháng đầu năm, bà Tuyết cho biết lợi nhuận khoảng 400 tỷ đồng, đạt gần 50% kế hoạch 820 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế.

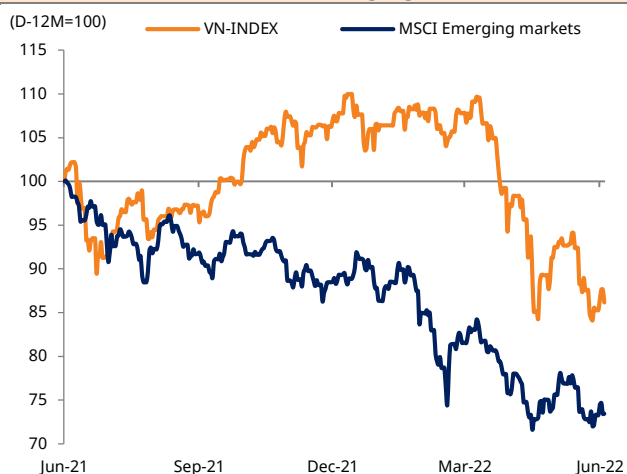
PVT: Lợi nhuận trước thuế quý II ước giảm 17%

Tại đại hội cổ đông thường niên 2022 của Tổng công ty Vận tải Dầu khí (PVTrans, [HoSE: PVT](#)), Chủ tịch HĐQT Phạm Việt Anh cho biết 6 tháng đầu năm, doanh thu khoảng 4.100 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 500 tỷ đồng, lần lượt tăng 14% và giảm 12% so với cùng kỳ 2021. Như vậy PV Trans đã hoàn thành 63% kế hoạch doanh thu. Trong quý I, đơn vị này ghi nhận doanh thu 2.022 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 239 tỷ đồng, tăng lần lượt 18% và 2,2% so với quý I/2021. Như vậy ước tính trong quý II, doanh thu của PV Trans đạt 2.078 tỷ đồng và lãi trước thuế 261 tỷ đồng, lần lượt tăng 12% và giảm 17,2% so với quý II cùng kỳ năm ngoái. Cũng tại đại hội năm nay, công ty đã thông qua kế hoạch kinh doanh hợp nhất gồm tổng doanh thu 6.500 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 480 tỷ đồng; lần lượt giảm 15,6% và giảm 42% so với thực hiện năm trước. PV Trans có truyền thống đặt kế hoạch kinh doanh thấp và sau đó vượt kế hoạch.

AAA: đấu giá thành công gần 56 triệu cổ phiếu, thu về 670 tỷ đồng

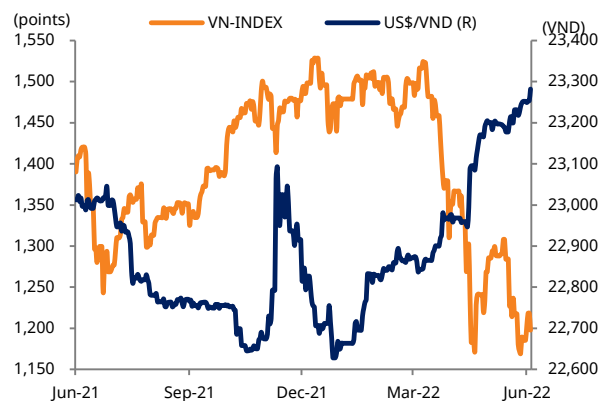
Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh ([HoSE: AAA](#)) vừa công bố kết quả đấu giá cổ phiếu qua hình thức công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE). Cụ thể, AAA đấu giá thành công 56% số cổ phần đã chào bán trước đó (100 triệu đơn vị), với giá trung bình quân là 12.000 đồng/cổ phiếu. Trước thềm phiên đấu giá, 35 nhà đầu tư đã đăng ký đấu giá cổ phiếu AAA, trong đó, 33 nhà đầu tư cá nhân và 2 tổ chức đã đăng ký với tổng khối lượng là 55,8 triệu cổ phiếu. Trong đó, công ty mẹ của AAA là An Phát Holdings ([HoSE: APH](#)) đăng ký mua 40,8 triệu cổ phiếu để nâng tỷ lệ sở hữu tại AAA. Toàn bộ số tiền huy động được đấu giá hơn 55,8 triệu cổ phiếu là 670 tỷ đồng. Doanh nghiệp sẽ dùng để tái cấu trúc nợ vay và bổ sung vốn lưu động để phát triển kinh doanh, mở rộng sản xuất. Tại ĐHĐCĐ thường niên 2022 diễn ra vào sáng 20/6, AAA đã thông qua kế hoạch doanh thu đạt 14.100 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 527 tỷ đồng tăng 63% so với thực hiện năm 2021. Kế hoạch tăng trưởng lợi nhuận năm 2022 đến từ 3 động lực chính. Thứ nhất, hoạt động kinh doanh bất động sản khu công nghiệp BĐS KCN của AAA sắp có thêm KCN An Phát 1 đi vào khai thác. Thứ hai, AAA tăng tỷ trọng đóng góp của bao bì công nghiệp và bao bì tự hủy – mảng kinh doanh đang có biên lợi nhuận cao. Thứ ba, công ty giảm chi phí vận tải và các chi phí phòng chống dịch bệnh Covid-19 trong bối cảnh bình thường mới.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



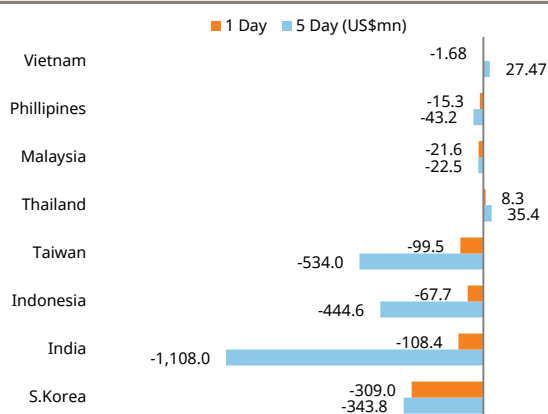
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



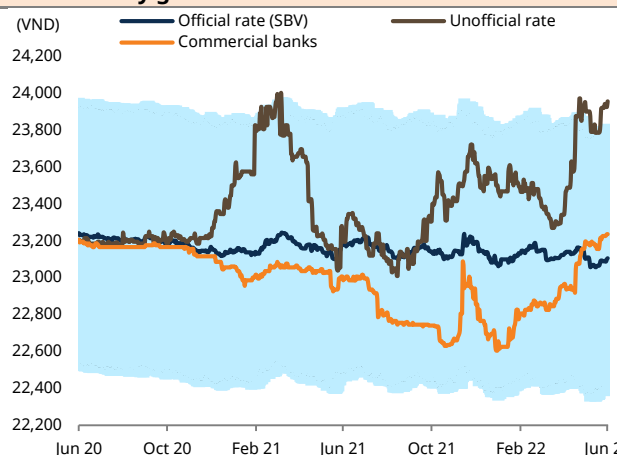
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



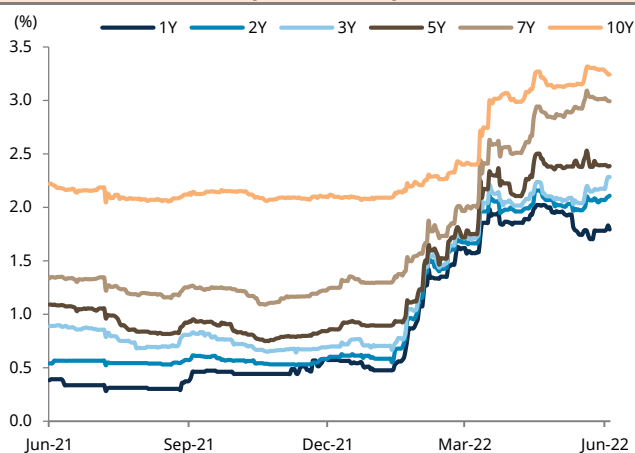
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



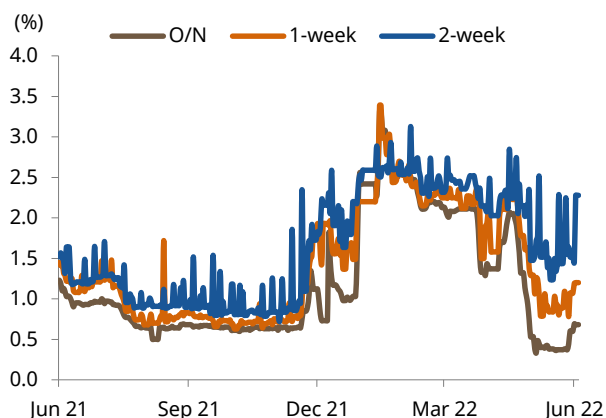
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,248.92	3,385,649		-1.9	1.1	-7.0	-18.3	11.7	10.5	2.2	1.8	38.5	11.7	19.6	20.9
Asia Commercial Bank	ACB VN	24,000	81,058	37.5	-0.8	0.8	-6.1	-16.0	8.6	7.5	1.8	1.4	24.6	14.7	23.5	24.9
BIDV	BID VN	33,500	169,461	16.9	-4.0	7.4	-6.3	-10.8	19.4	12.7	2.0	1.8	50.3	52.4	11.0	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	52,500	38,972	26.5	-4.5	-4.2	-1.9	-10.1	20.5	16.4	1.8	1.7	21.8	25.3	9.2	11.0
VietinBank	CTG VN	26,150	125,670	26.5	-2.6	5.7	-4.2	-36.0	8.9	6.7	1.4	1.1	18.2	32.8	15.8	18.3
FPT Corp	FPT VN	86,200	94,564	49.0	-4.2	0.8	-7.1	17.5	23.8	17.8	5.2	4.6	21.5	33.4	23.4	26.9
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	115,500	221,061	2.9	-1.3	1.3	5.0	24.2	26.5	17.2	4.3	3.8	8.1	54.6	16.8	22.6
Vietnam Rubber Group	GVR VN	22,550	90,200	0.5	-1.5	-0.9	-11.4	-35.6	21.7	18.5	1.9	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
HDBank	HDB VN	24,000	48,293	17.0	-1.6	4.3	-7.2	-15.5	7.9	6.5	1.6	1.3	42.5	22.1	23.3	22.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	22,300	129,670	20.7	-2.0	2.3	-18.2	-43.7	4.0	4.4	1.4	1.1	151.5	-7.9	42.8	28.9
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	38,900	25,010	32.2	-1.0	1.2	-8.3	3.6	21.7	18.2	2.5	2.2	3.1	19.5	12.2	12.9
MBBank	MBB VN	24,200	91,435	23.2	-2.0	2.1	-13.9	-24.6	7.2	5.8	1.5	1.2	53.0	24.1	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	112,000	159,457	28.8	-1.8	2.3	1.8	20.6	18.5	24.5	4.8	4.1	589.7	-24.6	35.1	18.2
Mobile World Investment Corp	MWG VN	71,500	104,655	48.8	-2.1	-0.6	-1.5	41.1	20.7	17.6	5.0	4.5	18.2	17.7	27.3	27.0
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	74,500	145,259	6.1	-0.8	0.7	-5.3	-19.3	41.0	28.2	4.1	3.6	-18.7	45.4	10.6	15.1
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	51,800	34,791	2.4	-1.1	-1.3	-6.3	-24.4	19.3	#N/A	4.9	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	40,300	51,205	17.3	-1.7	-1.2	-7.1	-26.5	22.5	18.8	2.0	2.0	160.6	19.9	9.7	11.0
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	128,500	31,144	49.0	-0.8	5.3	6.6	28.4	30.6	20.8	4.9	3.6	-2.6	47.4	17.0	22.3
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,600	31,849	2.3	-1.1	0.4	1.1	12.9	18.0	16.4	1.1	1.0	-24.2	9.8	6.2	6.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	154,600	99,142	62.7	0.4	-0.6	0.8	-8.6	28.1	22.4	4.7	4.2	-22.9	25.4	17.1	20.0
SSI Securities Corp	SSI VN	18,800	28,015	34.2	-4.8	1.1	-33.1	-44.9	7.7	7.1	1.4	1.1	100.3	8.5	21.0	19.3
Sacombank	STB VN	21,500	40,532	21.4	-4.9	1.4	-5.7	-29.7	13.2	12.3	1.2	1.1	30.6	7.4	9.5	11.6
Techcombank	TCB VN	35,550	124,813	22.5	-3.3	0.1	-5.8	-32.5	6.9	5.8	1.4	1.1	46.1	20.0	21.7	20.9
Tien Phong Bank	TPB VN	27,150	42,945	30.0	-0.9	4.4	-17.7	-0.3	8.4	11.7	1.7	1.3	28.5	-28.5	22.6	22.3
Vietcombank	VCB VN	74,800	353,992	23.6	-0.9	-0.3	-4.1	-18.0	17.8	13.4	3.2	2.6	19.7	33.6	19.6	21.3
Vinhomes JSC	VHM VN	62,100	270,406	23.4	-1.9	-1.7	-11.9	-31.6	6.9	8.4	2.2	1.8	40.9	-18.3	36.9	22.8
Vingroup JSC	VIC VN	73,500	280,324	12.3	0.1	-1.5	-6.4	-30.5	#N/A	241.2	2.7	2.7	-145.6	144.5	-2.8	1.0
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	130,000	70,409	16.8	-1.7	1.3	-1.9	7.0	935.3	57.2	4.2	#N/A	6.1	1,533.8	0.5	7.7
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	72,200	150,895	54.5	-0.1	1.0	-0.4	-20.1	16.0	16.5	4.6	4.4	-5.3	-2.9	29.3	28.1
VPBank	VPB VN	29,000	128,919	17.4	-3.3	3.0	-8.2	-22.9	11.0	6.3	1.6	1.3	11.6	73.2	17.9	21.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	28,550	64,875	31.1	0.4	3.6	-4.7	-10.1	49.4	29.2	2.1	2.0	-44.8	69.2	4.4	7.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-20.49	4,839,641	-1.7	1.0	-7.4	-15.0	35.2	17.5	13.8	11.8
Ô tô và phụ tùng	0.02	9,058	0.8	2.6	-2.5	17.7	-0.3	32.4	15.1	11.4
Ngân hàng	-8.76	1,458,978	-2.2	2.4	-6.8	-19.4	32.1	28.8	10.5	8.1
Xây dựng cơ bản	-1.73	220,462	-2.8	0.1	-11.6	25.6	19.9	31.3	12.7	9.7
Dịch vụ thương mại	0.01	5,804	0.6	7.4	9.7	27.5	-5.1	33.5	17.2	12.9
May mặc và trang sức	-0.14	54,142	-0.9	3.6	-1.3	16.6	11.7	61.0	17.7	11.0
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	7,489	-0.3	2.5	-1.6	1.6	1798.5	165.3	76.4	28.8
Dịch vụ tài chính	-1.38	105,894	-4.6	2.1	-23.9	-17.2	143.8	10.5	6.4	5.8
Dầu khí	-0.45	69,373	-2.4	-0.6	-8.9	-20.3	83.2	9.1	20.8	19.1
Thực phẩm, đồ uống	-1.16	528,530	-0.8	1.4	-0.4	5.2	28.6	14.5	19.9	17.4
Y tế	-0.01	3,042	-1.7	2.2	-4.4	52.9	65.3	13.9	22.1	19.4
Bảo hiểm	-0.55	52,451	-3.8	-2.8	-2.1	0.0	28.2	-2.5	17.3	17.8
Nguyên vật liệu	-1.76	380,092	-1.6	-0.5	-12.0	-3.6	118.0	-3.5	6.1	6.3
Dược phẩm	-0.03	28,542	-0.4	0.6	-5.7	-4.6	7.4	5.1	15.4	14.6
Bất động sản	-1.78	1,043,874	-0.6	0.3	-8.7	-17.5	8.0	10.2	18.9	17.2
Bán lẻ	-0.58	123,240	-1.6	-0.2	-1.1	78.8	33.8	24.1	11.5	9.3
Phần mềm và dịch vụ	-1.11	101,735	-4.0	0.8	-6.9	21.3	22.6	23.3	20.4	16.6
Vận tải	-1.07	181,982	-2.2	0.9	-7.3	12.8	-29.1	56.1	#N/A	#N/A
Tiện ích	-0.71	355,710	-0.7	1.3	3.5	23.9	10.1	16.8	20.0	17.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BCM VN	67,000	3.9	238,400	0.7
SBT VN	18,650	6.6	5,460,400	0.2
PGV VN	26,200	2.3	7,300	0.2
DXS VN	18,400	6.4	193,900	0.1
DPM VN	51,000	2.0	2,908,900	0.1
SAB VN	154,600	0.4	24,300	0.1
VIC VN	73,500	0.1	1,878,800	0.1
DCM VN	32,750	1.4	3,954,100	0.1
VRE VN	28,550	0.4	1,605,000	0.1
TVS VN	32,250	7.0	193,400	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BID VN	33,500	-4.0	1,498,400	-1.9
VHM VN	62,100	-1.9	2,480,200	-1.4
VPB VN	29,000	-3.3	7,880,400	-1.2
TCB VN	35,550	-3.3	3,566,500	-1.1
FPT VN	86,200	-4.2	1,506,500	-1.1
CTG VN	26,150	-2.6	2,996,800	-0.9
VCB VN	74,800	-0.9	678,400	-0.9
GAS VN	115,500	-1.3	1,008,200	-0.8
MSN VN	112,000	-1.8	456,000	-0.7
HPG VN	22,300	-2.0	19,950,600	-0.7

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.